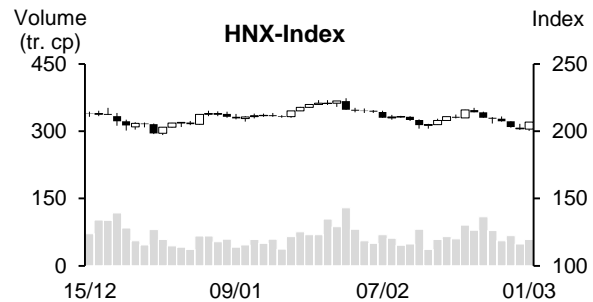
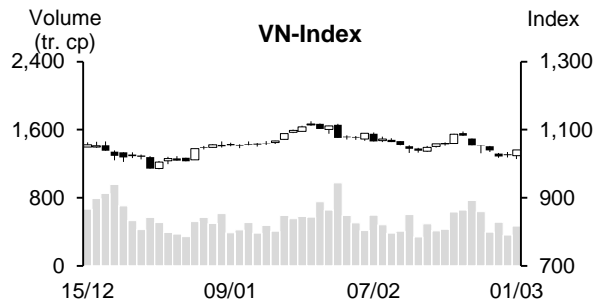


01/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,040.55	1.55%	1,034.43	1.92%	206.83	2.20%
Tổng KLGD (tr. cp)	523.74	20.94%	131.37	24.25%	59.56	10.70%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	468.83	29.57%	116.95	30.63%	58.28	19.11%
TB 20 phiên (tr. cp)	504.42	-7.06%	146.57	-20.20%	65.16	-10.56%
Tổng GTGD (tỷ VND)	8,264	27.48%	3,116	29.59%	925	22.32%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,142	35.40%	2,769	36.78%	892	33.82%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,131	-12.16%	3,374	-17.94%	984	-9.36%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	290	63%	25	83%	102	32%
Số mã giảm	106	23%	4	13%	173	54%
Số mã đứng giá	61	13%	1	3%	47	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm khá tích cực với đà tăng nới rộng dần về cuối phiên, đi kèm với thanh khoản cải thiện. Mở cửa phiên sáng, thị trường chìm trong sắc đỏ trước áp lực điều chỉnh từ nhóm cổ phiếu bất động sản. Trong đó, DIG là điểm nhấn đáng chú ý khi bất ngờ bị chốt bán giá sàn từ sớm sau khi xuất hiện thông tin thanh tra của Chính phủ. Tuy nhiên, ngay khi VN-Index giảm về gần vùng 1,010 điểm, dòng tiền bắt đáy bắt đầu nhập cuộc giúp thị trường phục hồi trở lại. Các cổ phiếu vốn hóa lớn như ngân hàng, chứng khoán, dầu khí, thép đồng thuận tăng giá kéo chỉ số. Bên cạnh đó, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ cũng giao dịch sôi động với tâm điểm là các cổ phiếu liên quan đến câu chuyện đầu tư công.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng có dấu hiệu gia tăng so với phiên trước đó, hàm ý xuất hiện tín hiệu dòng tiền tham gia bắt đáy. Không những vậy, chỉ số tăng điểm với nền có thân phủ nhận các thân nến trước đó và vượt qua áp lực của MA5, cho thấy đà phục hồi đang dần quay lại. Tuy nhiên, chỉ số chưa thoát khỏi sức ép của MA20, cùng với đường MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy áp lực giảm điểm ngắn hạn chưa được rũ bỏ hết và phiên tăng vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật kéo dài 3 - 5 phiên, với kháng cự quanh vùng 1.057 điểm (MA20). Do đó, nhà đầu tư chỉ nên cân nhắc thực hiện các giao dịch lướt sóng T+ nhằm tránh mắc kẹt trong xu hướng tiêu cực của thị trường. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên tăng điểm với nền cô đặc và vượt qua MA5, nhưng chỉ số vẫn chịu áp lực của MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm và phiên tăng có thể chỉ mang tính kỹ thuật với kháng cự gần quanh vùng 209 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường có thể xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật T+ sau phiên tăng điểm 1/3. Do đó, nhà đầu tư chỉ nên cân nhắc thực hiện các vị thế lướt sóng nhanh với tỷ trọng nhỏ.

Cổ phiếu khuyến nghị: POW (Mua)

Cổ phiếu quan sát: LPB, CTR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POW	Mua	02/03/23	12.35	12.35	0.0%	14.45	17%	11.7	-5.3%	Cổ phiếu đã được tích lũy

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LPB	Quan sát mua	02/03/23	14.3	13.5-14	Tín hiệu bật tăng tốt nhưng khả năng chỉ là về test đỉnh -> giá có thể sớm giảm trở lại, quan sát vùng hỗ trợ 12-12.6 để cân nhắc tham gia
2	CTR	Quan sát mua	02/03/23	57	55-56	Tín hiệu bật tăng tốt nhưng khả năng chỉ là về test đỉnh -> giá có thể sớm giảm trở lại, quan sát vùng hỗ trợ 48-50 để cân nhắc tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	105.1	104.6	0.5%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	TDM	Mua	15/02/23	37	36.8	0.5%	40.8	10.9%	35.6	-3%	
3	BAF	Mua	01/03/23	20.75	20	3.8%	25	25.0%	18.5	-8%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI Việt Nam tháng 2/2023 tăng lên mức 51,2, kết thúc chuỗi giảm kéo dài 3 tháng

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam đã tăng trở lại lên trên ngưỡng 50 điểm vào tháng 2, từ mức 47,4 điểm trong tháng 1/2023 lên mức 51,2 điểm vào tháng 2/2023. Cho thấy sức khỏe ngành sản xuất đã bắt đầu cải thiện sau thời kỳ suy giảm kéo dài ba tháng.

Mức tăng số lượng đơn đặt hàng mới là mạnh nhất kể từ tháng 8/2022. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng trong tháng thứ hai liên tiếp nhờ nhu cầu trên thị trường quốc tế cải thiện.

Số lượng đơn đặt hàng mới tăng đã giúp sản lượng, việc làm và hoạt động mua hàng tăng vào thời điểm giữa quý 1/2023. Mặc dù chỉ tăng nhẹ nhưng là một bước cải thiện đáng kể so với mức giảm mạnh vào thời điểm cuối năm ngoái và đầu năm nay.

Tốc độ tăng chi phí đầu vào trong tháng 2 có xu hướng nhanh hơn trong tháng thứ sáu liên tiếp và đạt mức cao nhất kể từ tháng 6/2022 do giá của nhà cung cấp tăng và tình trạng khan hiếm nguyên vật liệu.

Giá xăng giảm 120 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h ngày 1/3.

Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 120 đồng trên mỗi lít xăng E5 RON 92 và RON 95. Sau điều chỉnh, mức giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 22.420 đồng/lít và xăng RON 95 là 23.320 đồng/lít. Trong khi, dầu diesel giảm 550 đồng/lít, giá bán là 20.250 đồng/lít. Giá dầu hỏa giảm 370 đồng/lít, giá bán là 20.470 đồng/lít.

Như vậy, giá xăng trong nước đã giảm lần thứ 2 liên tiếp. Tính từ đầu năm đến nay, mặt hàng này đã trải qua 7 lần điều chỉnh giá, trong đó có 4 lần tăng, 2 lần giảm và 1 lần giữ nguyên.

Hơn 19.000 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn trong tháng 3: Masan và Hưng Thịnh Land chiếm gần một nửa

Kết thúc tháng 2/2023, tổng hợp dữ liệu từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) cho thấy, còn 208,6 nghìn tỷ đồng giá trị trái phiếu sẽ đáo hạn trong năm 2023. Trong 2 tháng kể từ đầu năm đến nay, có gần 19 nghìn tỷ đồng giá trị trái phiếu đã đáo hạn hoặc được mua lại trước hạn.

Nếu không có hoạt động mua lại trước hạn nào đáng kể thì trong 10 tháng còn lại của năm, áp lực đáo hạn dồn vào tháng 9 với giá trị cao nhất đạt trên 33,2 nghìn tỷ đồng, áp lực lớn tiếp theo dành cho tháng 12 với 28,3 nghìn tỷ đồng.

Trong tháng 3, tổng giá trị trái phiếu đáo hạn là 19,2 nghìn tỷ đồng. Masan Group (MSN) và Hưng Thịnh Land là 2 doanh nghiệp có giá trị trái phiếu đáo hạn lớn nhất.

Theo báo cáo tài chính của công ty mẹ Masan Group, trong năm 2023 sẽ có 14.900 tỷ đồng trái phiếu đến hạn trả.

Đứng thứ 2, Hưng Thịnh Land sẽ đáo hạn 2.685 tỷ đồng trái phiếu trong tháng 3, là tổng giá trị phát hành của 5 lô trái phiếu. Đứng thứ 3 là Novaland Group (NVL), theo kế hoạch, sẽ đáo hạn 3 lô trái phiếu có tổng giá trị phát hành 2.057 tỷ đồng. Bám ngay sát là CII – chỉ một lô có giá trị 2.000 tỷ.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

PVI: Doanh thu phí bảo hiểm gốc vượt 10.000 tỷ đồng, vượt lên dẫn đầu thị trường tái bảo hiểm

Năm 2022, Công ty Cổ phần PVI đạt tổng doanh thu hơn 14 nghìn tỷ, tăng trưởng 30% so với năm 2021; lợi nhuận trước thuế đạt hơn 1.1 nghìn tỷ, duy trì mức tăng trong 5 năm liên tiếp. PVI tiếp tục duy trì vị trí dẫn đầu cả về doanh thu, lợi nhuận và thị phần ở cả hai mảng Bảo hiểm phi nhân thọ và Tái bảo hiểm.

Tính đến cuối năm 2022, tổng tài sản của PVI đạt hơn 26 nghìn tỷ. Đóng góp nhiều nhất vào Tổng doanh thu của PVI vẫn đến từ hoạt động kinh doanh Bảo hiểm phi nhân thọ, với doanh thu phí bảo hiểm gốc trong năm 2022 vượt mốc 10 nghìn tỷ đồng (tăng 21% so với cùng kỳ, 8,4% CAGR từ 2017 – 2022), đóng góp 70% vào tổng doanh thu của hệ thống PVI. Kết thúc năm tài chính 2022, lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ của PVI chiếm 14,8% thị phần trong nước.

Petrolimex sẽ đấu giá 120 triệu cp PG Bank, khởi điểm 21,300 đồng/cp

Ngày 28/02/2023, Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (HOSE: PLX) thông báo sẽ đấu giá công khai 120 triệu cp của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (UPCoM: PGB) tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE), tương ứng 40% vốn điều lệ tại PG Bank, với giá khởi điểm 21,300 đồng/cp.

Theo đó, UBCKNN chuyển Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam xem xét xử lý đề nghị tạm khóa tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phần của PG Bank là 2%.

DBD sắp chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20%

CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar, HOSE: DBD) thông báo chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2022 bằng tiền và tham dự ĐHĐCĐ thường niên 2023. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 22/03/2023. Tỷ lệ thực hiện quyền là 20%/mệnh giá. Thời gian thanh toán dự kiến vào ngày 10/04/2023. Với gần 75 triệu cp đang lưu hành, ước tính DBD cần chi gần 1,498 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông.

Năm 2022 DBD lãi ròng gần 244 tỷ đồng, tăng 29% so với năm trước; đồng thời Công ty cũng đạt được mốc 20,000 khách hàng, tăng 21% so với năm 2021.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	45,650	3.51%	0.19%
HPG	20,900	4.50%	0.13%
CTG	28,250	3.10%	0.10%
STB	25,400	6.95%	0.08%
GAS	105,100	1.55%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	44,900	4.42%	0.22%
BAB	14,500	4.32%	0.22%
PVS	27,000	3.85%	0.19%
IDC	39,800	3.65%	0.18%
SHS	8,500	4.94%	0.13%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	93,000	-0.53%	-0.06%
MSN	80,500	-1.83%	-0.05%
VHM	41,200	-0.72%	-0.03%
NVL	10,250	-3.30%	-0.02%
KDH	24,650	-3.14%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	28,000	-6.67%	-0.16%
DTK	9,000	-4.26%	-0.11%
PVI	50,300	-1.37%	-0.06%
SEB	44,200	-7.92%	-0.05%
CDN	27,300	-3.53%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DIG	12,600	-6.67%	34,571,182
HQC	3,480	0.87%	26,675,081
STB	25,400	6.95%	21,607,046
HPG	20,900	4.50%	18,627,062
HSG	15,550	6.87%	17,921,188

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	20,400	0.99%	8,161,201
SHS	8,500	4.94%	7,689,845
PVS	27,000	3.85%	7,037,134
AMV	4,100	-2.38%	4,371,529
PVC	15,800	6.76%	2,986,762

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	25,400	6.95%	534.2
DIG	12,600	-6.67%	436.2
HPG	20,900	4.50%	379.4
HSG	15,550	6.87%	271.3
VND	14,250	5.95%	212.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	27,000	3.85%	186.7
CEO	20,400	0.99%	160.1
IDC	39,800	3.65%	100.6
SHS	8,500	4.94%	63.5
PVC	15,800	6.76%	46.2

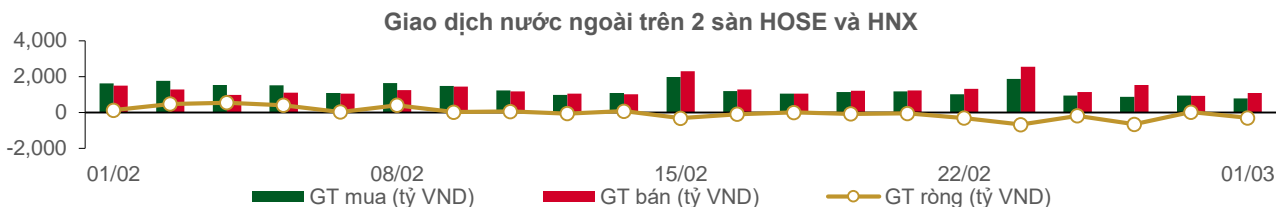
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	16,900,000	308.52
SSB	2,500,000	78.25
ACB	2,797,200	69.93
VPB	3,797,000	66.40
HDB	3,708,000	64.89

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HTP	396,000	14.26
VC3	494,000	13.58
TAR	330,000	4.03
PLC	28,000	0.88
GKM	10,000	0.29

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	33.51	771.90	42.48	1,084.73	(8.98)	(312.84)
HNX	0.84	15.66	0.13	1.95	0.70	13.70
Tổng 2 sàn	34.34	787.56	42.62	1,086.68	(8.27)	(299.14)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	25,400	2,585,700	63.72
PNJ	77,600	793,700	63.01
HPG	20,900	2,697,200	54.90
VNM	76,900	699,100	53.33
VHM	41,200	926,500	37.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	39,800	135,300	5.19
CEO	20,400	140,500	2.80
SHS	8,500	279,100	2.33
PVS	27,000	85,000	2.25
HUT	14,800	84,600	1.23

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	41,200	2,482,900	100.71
SSI	18,950	4,745,800	88.00
MSN	80,500	1,090,900	87.34
HPG	20,900	4,124,100	83.78
PNJ	77,600	793,700	63.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	20,400	30,000	0.59
NVB	16,200	27,100	0.43
TNG	18,000	12,597	0.22
IVS	5,600	35,900	0.20
PLC	32,000	5,800	0.17

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	76,900	302,300	23.09
STB	25,400	453,600	11.28
VCI	27,350	313,200	8.17
KBC	22,300	355,900	7.63
HSG	15,550	486,600	7.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	39,800	135,200	5.19
SHS	8,500	279,100	2.33
CEO	20,400	110,500	2.21
PVS	27,000	80,000	2.12
HUT	14,800	84,600	1.23

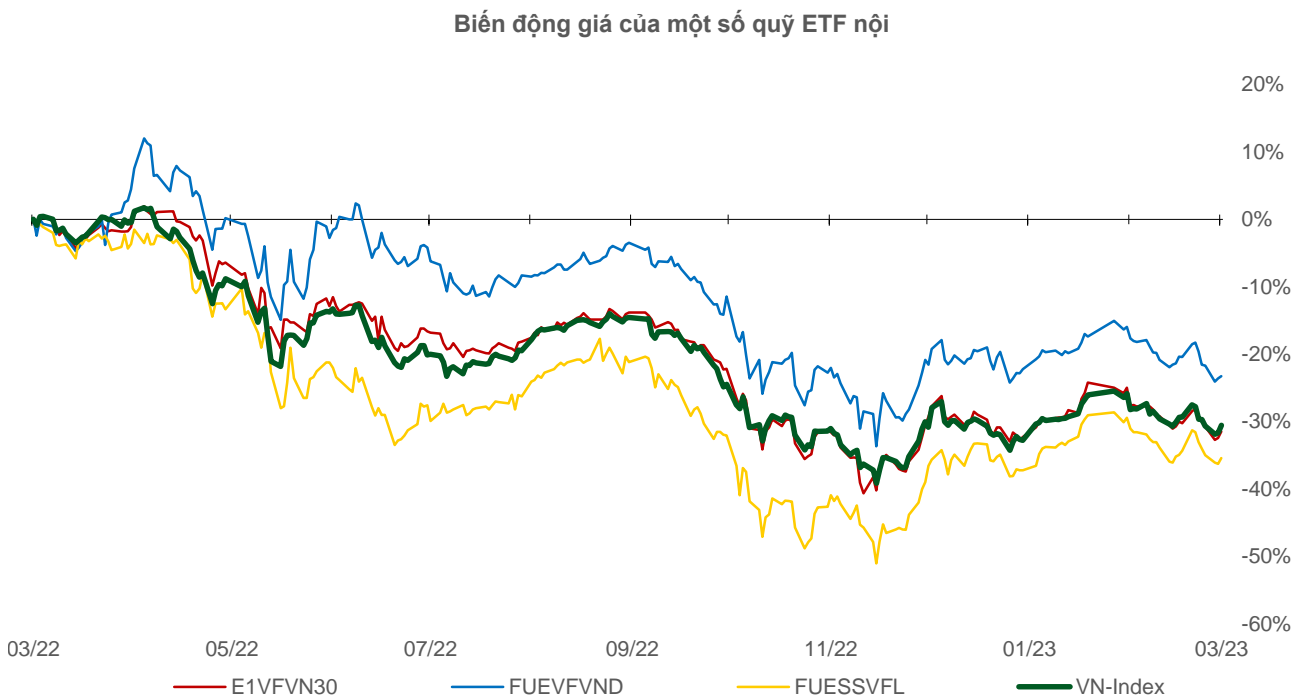
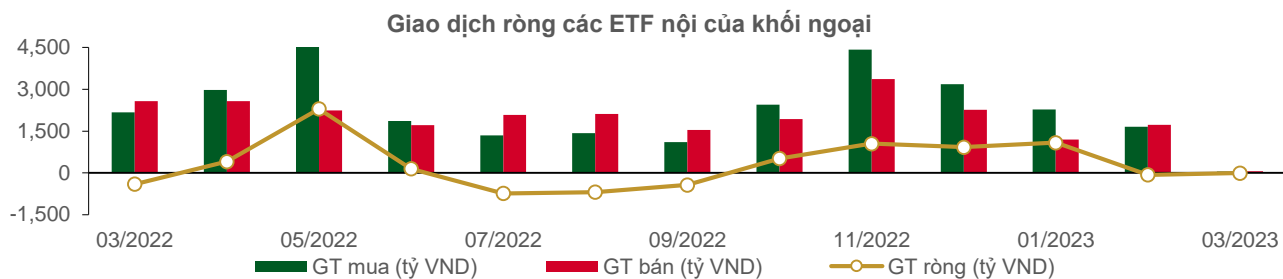
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	41,200	(1,556,400)	(63.14)
SSI	18,950	(3,172,300)	(58.75)
MSN	80,500	(709,500)	(56.82)
KDH	24,650	(1,805,600)	(44.55)
VCB	93,000	(350,400)	(32.60)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	16,200	(27,000)	(0.43)
IVS	5,600	(12,900)	(0.07)
HAT	23,000	(1,700)	(0.05)
ONE	5,900	(5,500)	(0.03)
TNG	18,000	(1,797)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,540	1.4%	1,693,121	29.32	E1VFN30	20.97	28.37	(7.40)
FUEMAV30	12,180	1.7%	17,000	0.20	FUEMAV30	0.19	0.05	0.14
FUESSV30	12,560	1.3%	15,200	0.19	FUESSV30	0.14	0.03	0.10
FUESSV50	16,100	4.3%	8,900	0.14	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	14,760	1.4%	99,900	1.47	FUESSVFL	1.27	0.52	0.74
FUEVFN30	22,100	0.5%	1,281,507	28.06	FUEVFN30	25.30	25.91	(0.61)
FUEVN100	13,150	2.1%	69,650	0.90	FUEVN100	0.47	0.54	(0.07)
FUEIP100	7,180	1.3%	17,000	0.12	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,670	1.4%	51,500	0.34	FUEKIV30	0.17	0.17	0.01
FUEDCMID	7,920	1.3%	4,301	0.03	FUEDCMID	0.01	0.02	(0.01)
FUEKIVFS	8,790	1.4%	54,800	0.47	FUEKIVFS	0.26	0.22	0.04
Tổng cộng			3,312,879	61.25	Tổng cộng	48.78	55.81	(7.03)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	240	14.3%	43,770	30	25,150	227	(13)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,510	10.2%	15,900	188	25,150	1,252	(258)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	80	-20.0%	25,010	30	80,500	86	6	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	570	-5.0%	8,770	183	80,500	493	(77)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,240	-0.8%	16,850	97	80,500	1,280	40	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,490	2.8%	600	245	80,500	1,248	(242)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,820	-5.7%	370	118	80,500	877	(943)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	160	14.3%	24,430	27	17,700	52	(108)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	20	0.0%	2,300	9	17,700	0	(20)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	90	12.5%	43,700	27	20,900	40	(50)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	20	0.0%	26,210	9	20,900	0	(20)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	50	25.0%	148,110	30	20,900	38	(12)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2225	1,430	10.0%	38,140	97	20,900	1,532	102	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,100	10.0%	9,390	188	20,900	1,888	(212)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,190	12.3%	42,260	245	20,900	1,869	(321)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,130	-1.4%	2,430	118	20,900	1,712	(418)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,410	0.4%	1,430	210	20,900	1,851	(559)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,550	-7.3%	10	138	20,900	1,517	(1,033)	23,900	1.0	17/07/2023
CKDH2209	30	-25.0%	930	27	24,650	0	(30)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	10	-50.0%	5,540	9	24,650	0	(10)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	30	0.0%	35,490	30	17,650	1	(29)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	140	0.0%	35,000	183	17,650	69	(71)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	820	1.2%	15,210	97	17,650	660	(160)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,500	3.5%	240	188	17,650	1,330	(170)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,490	2.8%	530	245	17,650	1,274	(216)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	880	-2.2%	90	118	17,650	638	(242)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	940	0.0%	0	118	17,650	570	(370)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	20	0.0%	0	27	80,500	1	(19)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	20	0.0%	34,070	9	80,500	0	(20)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2214	350	-5.4%	5,900	97	80,500	221	(129)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	580	-9.4%	9,440	188	80,500	452	(128)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	10	0.0%	1,380	9	40,800	0	(10)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	10	0.0%	58,750	30	40,800	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	220	10.0%	7,280	97	40,800	112	(108)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	550	3.8%	16,310	188	40,800	357	(193)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	730	5.8%	17,210	245	40,800	492	(238)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	20	0.0%	8,780	27	10,250	0	(20)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	10	0.0%	5,070	9	10,250	0	(10)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	20	0.0%	56,080	27	10,400	0	(20)	53,000	16.0	28/03/2023
CPOW2204	70	16.7%	48,460	27	12,350	38	(32)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	20	0.0%	13,900	9	12,350	0	(20)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	40	-20.0%	28,460	40	12,350	12	(28)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	840	0.0%	5,160	97	12,350	1,075	235	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	730	40.4%	141,370	27	25,400	712	(18)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	160	23.1%	115,740	30	25,400	325	165	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2224	3,700	23.3%	26,640	188	25,400	3,541	(159)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,820	21.7%	30,530	245	25,400	3,619	(201)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	20	0.0%	830	30	27,300	0	(20)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	150	0.0%	8,860	183	27,300	79	(71)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	810	1.3%	10,420	97	27,300	910	100	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,110	-9.0%	7,080	188	27,300	1,014	(96)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	200	-31.0%	4,720	27	24,000	117	(83)	23,890	10.0	28/03/2023

Bản tin chứng khoán

CVHM2211	30	50.0%	10	27	41,200	0	(30)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	20	0.0%	0	9	41,200	0	(20)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	20	100.0%	41,440	30	41,200	0	(20)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	150	7.1%	158,960	183	41,200	31	(119)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	220	4.8%	57,290	97	41,200	39	(181)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	410	2.5%	27,250	188	41,200	131	(279)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	520	-8.8%	10,660	245	41,200	166	(354)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,340	3.1%	850	188	21,100	1,870	(470)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	20	0.0%	4,860	27	101,500	0	(20)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	10	-50.0%	5,590	9	101,500	0	(10)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	670	11.7%	24,410	27	76,900	643	(27)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	170	30.8%	8,540	9	76,900	140	(30)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2211	2,100	7.1%	1,140	97	76,900	1,990	(110)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,090	6.9%	870	188	76,900	696	(394)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	60	0.0%	9,730	30	17,450	5	(55)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	300	0.0%	10,150	183	17,450	156	(144)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	810	8.0%	13,700	188	17,450	622	(188)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	650	-4.4%	320	210	17,450	378	(272)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	100	-9.1%	46,550	27	26,800	78	(22)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	40	-20.0%	90	9	26,800	1	(39)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	160	6.7%	24,750	30	26,800	219	59	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	480	4.4%	25,340	183	26,800	562	82	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	440	-2.2%	11,710	97	26,800	609	169	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	800	5.3%	1,570	188	26,800	652	(148)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	770	0.0%	1,030	245	26,800	612	(158)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GAS	HOSE	105,100	105,500	01/03/2023	14,075	14.5	3.1
MSH	HOSE	33,250	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	15,995	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	77,600	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,050	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	37,750	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,400	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	24,000	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	51,400	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,650	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,250	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,300	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,650	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	25,150	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,450	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,700	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	21,100	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,300	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,400	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,000	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	50,300	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,500	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0

Bản tin chứng khoán

BVH	HOSE	49,450	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	31,900	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,293	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	57,100	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,500	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,350	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,250	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	41,200	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	25,200	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	24,650	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	26,800	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	27,500	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,400	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,500	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	40,800	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	71,700	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,900	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	192,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PLX	HOSE	38,650	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	20,700	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	91,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	98,500	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	50,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,450	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912